

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 05 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2022 và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 05 năm 2003 và theo các Giấy phép hoạt động kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy phép Hoạt động kinh doanh	Nội dung thay đổi	Ngày cấp
316/QĐ-UBCK	Thay đổi về tên và địa chỉ trụ sở chính	Ngày 16 tháng 05 năm 2007
128/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng, bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	Ngày 12 tháng 05 năm 2008
06/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến 468 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Ngày 22 tháng 01 năm 2015
59/GPĐC-UBCK	Rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
20/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 07 tháng 07 năm 2016
67/GPĐC-UBCK	Thay đổi thông tin cá nhân người đại diện theo pháp luật	Ngày 01 tháng 11 năm 2019
63/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 28 tháng 09 năm 2020
89/GPĐC-UBCK	Thay đổi người đại diện theo pháp luật	Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trụ sở chính của Công ty tại 468 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Hoàng Diễm Châu	Trưởng ban
---------------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính về vấn đề được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 10 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, công ty chứng khoán không được đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh. Tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ đầu tư, góp vốn vào một tổ chức trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 15,33%. Tỷ lệ đầu tư này đã vượt giới hạn đầu tư cho phép theo các quy định trên. Việc không tuân thủ này chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư đã phát sinh trước khi Thông tư 121 được ban hành. Trong năm 2021, Công ty đã có văn bản giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đến ngày 31/12/2022 Công ty đã khắc phục vấn đề này và tuân thủ quy định với tỷ lệ là 14,95%.

Vấn đề khác

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM ĐOÀN
AASC

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

13

Trần Hồng Nhật

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 4399-2023-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		181.127.055.403	180.566.327.613
110 I. Tài sản tài chính		180.189.122.495	179.680.637.174
111 1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	54.528.935.296	17.449.222.714
111.1 1.1. Tiền		4.528.935.296	14.449.222.714
111.2 1.2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	3.000.000.000
112 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	43.403.321.934	7.989.366.002
114 3. Các khoản cho vay	5	80.728.193.503	152.259.523.519
117 4. Các khoản phải thu	6	16.064.523.740	16.034.442.255
117.1 4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		15.252.400.000	15.711.230.000
117.2 4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		812.123.740	323.212.255
117.4 4.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		812.123.740	323.212.255
118 5. Trả trước cho người bán		212.186.671	259.900.675
119 6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	10.565.088.110	10.959.098.768
122 7. Các khoản phải thu khác	6	32.137.673.341	32.158.183.341
129 8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(57.450.800.100)	(57.429.100.100)
130 II. Tài sản ngắn hạn khác		937.932.908	885.690.439
131 1. Tạm ứng		26.084.000	49.895.000
133 2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	437.910.679	361.857.210
134 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.500.000	13.500.000
136 4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	460.438.229	460.438.229
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.371.937.488	47.057.683.658
210 I. Tài sản tài chính dài hạn		24.999.283.256	25.769.159.932
212 1. Các khoản đầu tư	10	136.980.581.556	138.027.158.556
212.4 1.1. Đầu tư dài hạn khác		136.980.581.556	138.027.158.556
213 2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(111.981.298.300)	(112.257.998.624)
220 II. Tài sản cố định		6.024.997.635	7.387.243.409
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.506.685.571	2.769.711.345
222 - Nguyên giá		16.946.354.354	18.143.271.719
223a - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.439.668.783)	(15.373.560.374)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	3.518.312.064	4.617.532.064
228 - Nguyên giá		21.058.036.934	21.058.036.934
229a - Giá trị hao mòn lũy kế		(17.539.724.870)	(16.440.504.870)
250 V. Tài sản dài hạn khác		16.347.656.597	13.901.280.317
252 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	736.450.495	790.074.215
254 2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	15.611.206.102	13.111.206.102
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		228.498.992.891	227.624.011.271

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.885.314.818	11.492.687.753
310	I. Nợ ngắn hạn		4.635.314.818	7.742.687.753
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	355.225.933	950.015.709
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	15	143.908.192	105.006.773
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		685.362.000	821.362.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	951.007.902	2.238.286.425
323	5. Phải trả người lao động		1.033.100.176	1.613.579.551
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		73.532.048	234.891.048
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	317.394.000	293.855.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.074.792.370	1.484.699.050
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		992.197	992.197
340	II. Nợ dài hạn		2.250.000.000	3.750.000.000
347	1. Phải trả người bán dài hạn	15	2.250.000.000	3.750.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		221.613.678.073	216.131.323.518
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	221.613.678.073	216.131.323.518
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411.1a	- Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768
416	4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(307.962.181.618)	(313.444.536.173)
417.1	5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(301.751.025.352)	(308.208.804.668)
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(6.211.156.266)	(5.235.731.505)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.498.992.891	227.624.011.271

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	10.404.680.000	14.408.280.000
012	2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	70.525.760.000	70.525.760.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	1.911.396.530.000	1.769.168.380.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.885.417.710.000	1.688.237.750.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	3.388.140.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		11.791.340.000	17.536.630.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		14.187.480.000	60.005.860.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	6.833.720.000	3.256.770.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.774.210.000	2.873.180.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		1.070.000.000	840.000
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		2.989.510.000	382.750.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
026	3. Tiền gửi khách hàng	24	145.844.408.777	453.499.979.999
027	3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		123.472.297.970	270.700.238.812
028	3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		21.268.325.160	181.647.819.831
029	3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.005.996	2.123.270
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.000.000	1.000.000
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		1.005.996	1.123.270
030	3.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.101.779.651	1.149.798.086
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	144.742.629.126	452.350.181.913
031.1	4.1 .Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		144.318.917.023	451.965.694.405
031.2	4.2 .Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		423.712.103	384.487.508
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26	1.101.779.651	1.149.798.086

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Như Nguyệt

Kế toán trưởng

Lê Thị Như Nguyệt

Tổng Giám đốc

Huỳnh Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.433.561.695	1.780.957.920
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	574.095.000	1.084.828.000
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b)	(656.301.633)	(120.245.117)
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.c)	1.515.768.328	816.375.037
03	1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c)	13.012.967.882	11.450.745.926
06	1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.d)	20.581.333.490	33.841.043.909
09	1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.d)	848.927.350	911.921.235
10	1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	27.d)	837.636.359	769.545.451
11	1.6. Thu nhập hoạt động khác	27.d)	10.582.823	11.415.472
20	Cộng doanh thu hoạt động		36.725.009.599	48.765.629.913
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.035.203.425	66.422.158
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	1.716.080.297	5.233.318.000
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b)	319.123.128	(5.166.895.842)
26	2.2. Chi phí hoạt động tự doanh		642.372.853	1.058.869.388
27	2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		14.551.189.529	23.428.966.643
30	2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.052.210.901	1.136.960.153
31	2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		845.433.740	614.316.262
32	2.6. Chi phí các dịch vụ khác		293.898.699	276.230.731
40	Cộng chi phí hoạt động		19.420.309.147	26.581.765.335
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
		28		
42	3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		978.420.992	1.044.004.575
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		978.420.992	1.044.004.575
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
		29		
54	4.1. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(276.700.324)	(868.793.584)
60	Cộng chi phí tài chính		(276.700.324)	(868.793.584)
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
62		30	13.148.653.980	12.787.376.156

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		5.411.167.788	11.309.286.581
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1. Thu nhập khác		71.508.581	904.545
72	8.2. Chi phí khác		321.814	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		71.186.767	904.545
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5.482.354.555	11.310.191.126
91	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.457.779.316	6.263.540.401
92	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(975.424.761)	5.046.650.725
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	31	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		5.482.354.555	11.310.191.126

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Như Nguyệt

Kế toán trưởng

Lê Thị Như Nguyệt

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(3.995.804.136.329)	(6.781.608.447.481)
02 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		4.031.310.207.355	6.868.290.917.019
03 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(1.731.913.651)	(2.822.470)
04 4. Cổ tức đã nhận		89.756.000	301.505.167
05 5. Tiền lãi đã thu		12.945.575.575	11.388.866.097
07 6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(5.952.962.928)	(7.927.947.977)
08 7. Tiền chi trả cho người lao động		(11.479.854.281)	(12.956.639.486)
09 8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(15.273.259.873)	(16.286.022.555)
11 9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		406.162.166.896	410.052.732.551
12 10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(382.065.484.798)	(536.888.030.606)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.200.093.966	(65.635.889.741)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(2.337.690.000)	(1.467.000.000)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		2.410.000	30.000
25 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.214.898.616	786.143.685
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.120.381.384)	(680.826.315)
50 IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm		37.079.712.582	(66.316.716.056)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	(Trình bày lại) VND
60 V. Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.449.222.714	83.765.938.770
61 Tiền		14.449.222.714	8.265.938.770
62 Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	75.500.000.000
70 VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm		54.528.935.296	17.449.222.714
71 Tiền		4.528.935.296	14.449.222.714
72 Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	3.000.000.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Như Nguyệt

Lê Thị Như Nguyệt

Huỳnh Anh Tuấn



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.496.849.107.420	5.388.852.924.611
02 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.145.872.743.651)	(9.266.638.077.651)
07 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3.341.871.905.738	4.050.810.362.467
09 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(455.822.294)	(802.153.569)
12 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.490.461.573	4.803.291.260
13 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.538.480.008)	(4.845.909.825)
20 Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(307.655.571.222)	172.180.437.293
30 II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		453.499.979.999	281.319.542.706
31 Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		453.499.979.999	281.319.542.706
32 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		270.700.238.812	161.954.200.108
33 - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		181.647.819.831	118.170.807.052
34 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.123.270	2.118.895
35 - Tiền gửi của tổ chức phát hành		1.149.798.086	1.192.416.651
40 II. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		145.844.408.777	453.499.979.999
41 Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		145.844.408.777	453.499.979.999
42 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		123.472.297.970	270.700.238.812
43 - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		21.268.325.160	181.647.819.831
44 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.005.996	2.123.270
45 - Tiền gửi của tổ chức phát hành		1.101.779.651	1.149.798.086

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Như Nguyệt

Lê Thị Như Nguyệt

Huỳnh Anh Tuấn



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2021		Năm 2021		Năm 2022		31/12/2021	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.902.712.767	8.902.712.767	-	-	-	-	8.902.712.767	8.902.712.767
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.902.712.768	8.902.712.768	-	-	-	-	8.902.712.768	8.902.712.768
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.770.434.156	11.770.434.156	-	-	-	-	11.770.434.156	11.770.434.156
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(324.754.727.299)	(313.444.536.173)	11.310.191.126	-	6.457.779.316	975.424.761	(313.444.536.173)	(307.962.181.618)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(314.472.345.069)	(308.208.804.668)	6.263.540.401	-	6.457.779.316	-	(308.208.804.668)	(301.751.025.352)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.282.382.230)	(5.235.731.505)	5.046.650.725	-	-	975.424.761	(5.235.731.505)	(6.211.156.266)
TỔNG CỘNG		204.821.132.392	216.131.323.518	11.310.191.126	-	6.457.779.316	975.424.761	216.131.323.518	221.613.678.073

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

TRÁCH NHIỆM HỮU MẠN

MỘT THÀNH VIÊN

CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG

ĐÔNG Á

QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Tuấn

Lê Thị Như Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.2 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 05 năm 2003 và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 05 năm 2003 và theo các Giấy phép hoạt động kinh doanh điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: 468 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có 02 (hai) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 đồng (năm trăm tỷ đồng), vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 500.000.000.000 đồng (năm trăm tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 71 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 . Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mặc dù tại ngày 31/12/2022, lỗ lũy kế là 307,962 tỷ VND chiếm 62% vốn góp của chủ sở hữu (tại ngày 01/01/2022: 313,445 tỷ VND chiếm 63% vốn góp của chủ sở hữu). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty liên quan đến các vấn đề sau:

- Khoản lỗ lũy kế đã phát sinh từ nhiều năm trước, phần lớn là do các khoản đầu tư góp vốn vào các tổ chức chưa niêm yết. Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Vốn chủ sở hữu còn lại đủ để Công ty thực hiện các nghiệp vụ này;

- Ban Tổng Giám đốc Công ty đang nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh như tiếp tục tìm kiếm thu hút khách hàng mới, kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động kinh doanh, tăng cường tìm kiếm cơ hội để phát triển mảng tư vấn đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Do đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC trong đó hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại Thuyết minh số 2.14.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chí phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập tại thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập báo cáo tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	03 - 04 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng và chi phí thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng và thời gian thuê.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty là FVTPL được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	369.095	3.515.911.010
- Cổ phiếu	369.095	3.515.911.010
Của nhà đầu tư	795.628.412	17.093.196.780.880
- Cổ phiếu	749.636.722	17.082.091.626.880
- Chứng chỉ quỹ	13.300	230.184.000
- Chứng khoán khác	45.978.390	10.874.970.000
	795.997.507	17.096.712.691.890

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	8.283.455	21.584.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.400.213.642	12.265.795.053
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	120.438.199	2.161.842.765
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	3.000.000.000
	54.528.935.296	17.449.222.714

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quận 3 với lãi suất từ 6%/năm đến 10,35%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	788.223.800	1.756.551.380	1.742.799.550	3.366.121.090
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.825.973.600	1.646.770.554	11.482.017.157	4.622.964.112
Cổ phiếu hủy niêm yết	280.800	-	280.800	280.800
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	49.614.478.200	43.403.321.934	13.225.097.507	7.989.366.002

(*) Tại ngày 31/12/2022, tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quận 3 với lãi suất từ 6%/năm đến 10,35%/năm.

b) Các khoản cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	76.244.456.844	120.744.852.681
Hoạt động ứng trước tiền bán	4.483.736.659	31.514.670.838
	80.728.193.503	152.259.523.519

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	49.614.478.200	13.225.097.507	43.403.321.934	7.989.366.002	968.375.200	1.623.367.330	(7.179.531.466)	(6.859.098.835)	43.403.321.934	7.989.366.002
Cổ phiếu niêm yết	788.223.800	1.742.753.760	1.756.551.380	3.366.121.090	968.375.200	1.623.367.330	(47.620)	-	1.756.551.380	3.366.121.090
<i>GDW</i>	786.215.200	838.064.600	1.753.880.000	1.751.400.000	967.664.800	913.335.400	-	-	1.753.880.000	1.751.400.000
<i>NBW</i>	1.953.600	892.953.600	2.664.000	1.582.963.200	710.400	690.009.600	-	-	2.664.000	1.582.963.200
<i>Khác</i>	55.000	11.735.560	7.380	31.757.890	-	20.022.330	(47.620)	-	7.380	31.757.890
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.825.973.600	11.482.062.947	1.646.770.554	4.622.964.112	-	-	(7.179.203.046)	(6.859.098.835)	1.646.770.554	4.622.964.112
<i>HSI</i>	7.364.898.000	7.364.898.000	1.172.800.000	2.720.896.000	-	-	(6.192.098.000)	(4.644.002.000)	1.172.800.000	2.720.896.000
<i>NSG</i>	-	3.423.816.000	-	1.669.464.000	-	-	-	(1.754.352.000)	-	1.669.464.000
<i>PEG</i>	773.577.000	-	207.871.191	-	-	-	(565.705.809)	-	207.871.191	-
<i>VIS</i>	687.200.000	687.200.000	266.099.363	229.522.202	-	-	(421.100.637)	(457.677.798)	266.099.363	229.522.202
<i>Khác</i>	298.600	6.148.947	-	3.081.910	-	-	(298.600)	(3.067.037)	-	3.081.910
Cổ phiếu hủy niêm yết	280.800	280.800	-	280.800	-	-	(280.800)	-	-	280.800
<i>FPC</i>	280.800	280.800	-	280.800	-	-	(280.800)	-	-	280.800
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000	-
Tổng cộng	49.614.478.200	13.225.097.507	43.403.321.934	7.989.366.002	968.375.200	1.623.367.330	(7.179.531.466)	(6.859.098.835)	43.403.321.934	7.989.366.002

Ghi chú: Nguyên tắc xác định giá thị trường:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký, do không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên Công ty ước tính giá thị trường/giá trị hợp lý là giá trị sổ sách của chứng khoán chưa niêm yết.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu bán tài sản tài chính (i)	15.252.400.000	15.711.230.000
- Lý Đỗ Nhã Phương	2.400.000.000	2.400.000.000
- Hoàng Thị Duyên	5.252.400.000	5.252.400.000
- Nguyễn Huy Dũng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Nguyễn Thị Bích Thủy	3.300.000.000	3.300.000.000
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	-	458.830.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	812.123.740	323.212.255
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	427.190.411	5.671.233
- Lãi dự thu từ hoạt động cho vay margin	384.933.329	317.541.022
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10.565.088.110	10.959.098.768
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán (ii)	9.948.994.028	10.260.152.998
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	435.381.960	281.912.122
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	180.712.122	417.033.648
Tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431
Phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán niêm yết (iii)	31.600.000.000	31.600.000.000
- Đặng Thị Kim Liên	16.300.000.000	16.300.000.000
- Võ Văn Tâm	15.300.000.000	15.300.000.000
Phải thu khác	60.461.910	80.971.910
	58.767.285.191	59.151.724.364

(i): Khoản phải thu về bán tài sản tài chính được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

(ii): Trong đó bao gồm 9.889.631.272 VND là khoản phải thu các cá nhân là nhân viên cũ của Công ty, do các nhân viên này đã không tuân thủ quy trình nghiệp vụ và chính sách của Công ty trong quá trình thực hiện giao dịch và làm việc với khách hàng dẫn đến sai sót. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

(iii): Các khoản phải thu về đặt cọc tiền mua chứng khoán chưa niêm yết được Công ty đánh giá là không có khả năng thu hồi. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước
	VND	Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm	VND
		VND	VND	VND	VND	
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	15.252.400.000	15.252.400.000	-	-	15.252.400.000	15.252.400.000
- Lý Đỗ Nhã Phương	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000
- Hoàng Thị Duyên	5.252.400.000	5.252.400.000	-	-	5.252.400.000	5.252.400.000
- Nguyễn Huy Dũng	4.300.000.000	4.300.000.000	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000
- Nguyễn Thị Bích Thủy	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	42.207.150.100	42.176.700.100	21.700.000	-	42.198.400.100	42.176.700.100
- Đặng Thị Kim Liên - Phải thu đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	16.300.000.000	16.300.000.000	-	-	16.300.000.000	16.300.000.000
- Võ Văn Tâm - Phải thu đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	15.300.000.000	15.300.000.000	-	-	15.300.000.000	15.300.000.000
- Nguyễn Văn Giang - Phải thu cán bộ công nhân viên cũ của Công ty	6.181.196.045	6.181.196.045	-	-	6.181.196.045	6.181.196.045
- Nguyễn Kim Cương - Phải thu cán bộ công nhân viên cũ của Công ty	3.708.435.227	3.708.435.227	-	-	3.708.435.227	3.708.435.227
- Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Chu Lai - Phải thu dịch vụ tư vấn cổ phần hóa	17.500.000	-	8.750.000	-	8.750.000	-
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	477.211.431	477.211.431	-	-	477.211.431	477.211.431
- Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn	209.857.397	209.857.397	-	-	209.857.397	209.857.397
- Phải thu khách hàng khác	12.950.000	-	12.950.000	-	12.950.000	-
	57.459.550.100	57.429.100.100	21.700.000	-	57.450.800.100	57.429.100.100

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí dịch vụ cung cấp thông tin	144.000.000	144.000.000
Thiết bị tin học	174.750.307	80.109.419
Công cụ, dụng cụ khác	10.049.193	49.975.430
Phí dịch vụ khác	59.614.718	40.543.300
Phí thuê đường truyền và internet	49.496.461	36.383.861
Phí bảo trì hệ thống phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	-	10.845.200
	437.910.679	361.857.210
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Máy vi tính	221.723.212	405.596.660
Thiết bị, đồ dùng văn phòng	222.388.605	213.719.374
Phí thuê đường truyền internet	107.101.313	108.060.455
Chi phí trả trước khác	185.237.365	62.697.726
	736.450.495	790.074.215

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.438.229	460.438.229
	460.438.229	460.438.229

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	136.980.581.556	(111.981.298.300)	138.027.158.556	(112.257.998.624)
- Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát (*)	33.140.516.000	(33.140.516.000)	33.140.516.000	(33.140.516.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (ACF)	30.860.999.556	(30.860.999.556)	30.860.999.556	(30.860.999.556)
- Công ty Cổ phần An Tôn Nguyễn	23.000.000.000	(23.000.000.000)	23.000.000.000	(23.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Vật liệu tự dính Việt Nam	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	(16.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	12.100.000.000	(1.166.622.520)	12.100.000.000	(529.218.438)
- Công ty Cổ phần Sóng Việt	8.183.300.000	(562.954.726)	8.183.300.000	(673.909.658)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Tam Quan Bình Định	3.990.000.000	(3.990.000.000)	3.990.000.000	(3.990.000.000)
- Công ty Cổ phần Bất động sản DIC (DIC-Resco)	3.817.280.000	-	3.817.280.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Lâm sản - Tiểu thủ Công nghiệp (Upexim)	2.873.475.000	(2.873.475.000)	2.873.475.000	(2.873.475.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế (ITC)	1.600.000.000	(386.730.498)	1.600.000.000	(500.545.949)
- Công ty Cổ phần Địa ốc 9	1.415.011.000	-	1.415.011.000	(91.290.023)
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	-	-	1.046.577.000	(598.044.000)
	<u>136.980.581.556</u>	<u>(111.981.298.300)</u>	<u>138.027.158.556</u>	<u>(112.257.998.624)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, công ty chứng khoán không được đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh. Tại ngày 31/12/2021, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát với giá trị là 33.140.516.000 VND chiếm 15,33% vốn chủ sở hữu của Công ty. Tỷ lệ đầu tư này đã vượt giới hạn đầu tư cho phép theo các quy định trên. Việc không tuân thủ này chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư đã phát sinh trước khi Thông tư 121 (trước đó là Thông tư 210/2012/TT-BTC và Thông tư 07/2016/TT-BTC) được ban hành. Trong năm 2021, Công ty đã có văn bản giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đến ngày 31/12/2022 Công ty đã khắc phục vấn đề này và tuân thủ quy định với tỷ lệ là 14,95%.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.294.367.000	1.097.131.746	3.867.855.373	11.582.612.664	301.304.936	18.143.271.719
- Mua trong năm	-	-	112.000.000	725.690.000	-	837.690.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(312.058.261)	(1.722.549.104)	-	(2.034.607.365)
Số dư cuối năm	1.294.367.000	1.097.131.746	3.667.797.112	10.585.753.560	301.304.936	16.946.354.354
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.294.367.000	1.097.131.746	3.315.632.105	9.365.124.587	301.304.936	15.373.560.374
- Khấu hao trong năm	-	-	426.514.968	674.200.806	-	1.100.715.774
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(312.058.261)	(1.722.549.104)	-	(2.034.607.365)
Số dư cuối năm	1.294.367.000	1.097.131.746	3.430.088.812	8.316.776.289	301.304.936	14.439.668.783
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	552.223.268	2.217.488.077	-	2.769.711.345
Tại ngày cuối năm	-	-	237.708.300	2.268.977.271	-	2.506.685.571

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 13.191.320.613 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	Phần mềm giao dịch khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	14.214.956.174	6.843.080.760	21.058.036.934
Số dư cuối năm	14.214.956.174	6.843.080.760	21.058.036.934
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.597.424.110	6.843.080.760	16.440.504.870
- Khấu hao trong năm	1.099.220.000	-	1.099.220.000
Số dư cuối năm	10.696.644.110	6.843.080.760	17.539.724.870
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.617.532.064	-	4.617.532.064
Tại ngày cuối năm	3.518.312.064	-	3.518.312.064

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.867.536.934 VND

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.340.890.209	6.608.976.558
Tiền lãi phân bổ	7.150.315.893	6.382.229.544
Số dư cuối năm	15.611.206.102	13.111.206.102

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	280.455.731	862.568.991
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	74.173.702	86.850.218
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	596.500	596.500
	355.225.933	950.015.709

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Nội thất Mỹ Lai	-	13.609.715
- Công ty TNHH Nội thất Sáng Tạo Việt	-	13.288.866
- Công ty Phần mềm và Truyền thông VASC	-	42.200.000
- Công ty TNHH Ersnt&Young Việt Nam	108.000.000	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	35.908.192	35.908.192
	143.908.192	105.006.773
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	2.250.000.000	3.750.000.000
	2.250.000.000	3.750.000.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.249.472	31.430.560
Thuế Thu nhập cá nhân	945.758.430	2.206.855.865
	951.007.902	2.238.286.425

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Ngân hàng mẹ	98.964.000	15.082.000
Phải trả dịch vụ chuyên môn	-	108.000.000
Chi phí tín học	100.000.000	100.000.000
Chi phí phải trả khác	118.430.000	70.773.000
	317.394.000	293.855.000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả đặt cọc theo hợp đồng tư vấn đầu tư	832.181.031	830.364.031
Phải trả thù lao cung cấp nguồn khách hàng	162.534.278	643.263.617
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.077.061	11.071.402
	1.074.792.370	1.484.699.050

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	500.000.000.000	100,00	500.000.000.000	100,00
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(301.751.025.352)	(308.208.804.668)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(6.211.156.266)	(5.235.731.505)
	<u>(307.962.181.618)</u>	<u>(313.444.536.173)</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.404.680.000	14.094.280.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	314.000.000
	<u>10.404.680.000</u>	<u>14.408.280.000</u>

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	70.525.760.000	70.525.760.000
	<u>70.525.760.000</u>	<u>70.525.760.000</u>

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.885.417.710.000	1.688.237.750.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	3.388.140.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	11.791.340.000	17.536.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.187.480.000	60.005.860.000
	<u>1.911.396.530.000</u>	<u>1.769.168.380.000</u>

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.774.210.000	2.873.180.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.070.000.000	840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	2.989.510.000	382.750.000
	<u>6.833.720.000</u>	<u>3.256.770.000</u>

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	123.472.297.970	270.700.238.812
1. Nhà đầu tư trong nước	123.050.741.302	270.318.129.021
2. Nhà đầu tư nước ngoài	421.556.668	382.109.791
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.268.325.160	181.647.819.831
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.005.996	2.123.270
1. Nhà đầu tư trong nước	1.000.000	1.000.000
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.005.996	1.123.270
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.101.779.651	1.149.798.086
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.101.779.651	1.149.798.086
	<u>145.844.408.777</u>	<u>453.499.979.999</u>

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	123.743.828.714	270.667.556.585
1. Nhà đầu tư trong nước	123.320.116.611	270.283.069.077
2. Nhà đầu tư nước ngoài	423.712.103	384.487.508
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	20.992.081.600	181.618.052.000
1. Nhà đầu tư trong nước	20.992.081.600	181.618.052.000
Phải trả khác của Nhà đầu tư	6.718.812	64.573.328
1. Nhà đầu tư trong nước	6.718.812	64.573.328
	<u>144.742.629.126</u>	<u>452.350.181.913</u>

26 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.101.779.651	1.149.798.086
	<u>1.101.779.651</u>	<u>1.149.798.086</u>

27 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết							
- <i>NBW</i>	67.500	1.527.838.610	955.202.860	573.579.810	944.060	22.440.000	-
- <i>GDW</i>	4.300	1.398.490.000	891.000.000	507.490.000	-	22.440.000	-
- <i>Khác</i>	1.038	103.760.000	51.849.400	51.910.600	-	-	-
		25.588.610	12.353.460	14.179.210	944.060	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết							
- Công ty Cổ phần Dầu tư Vina (<i>VinaInvest</i>)	250.000	7.732.712.400	13.618.263.447	515.190	1.715.136.237	1.062.388.000	5.233.318.000
- <i>NSG</i>	282.960	2.750.000.000	7.750.000.000	-	-	-	5.000.000.000
- <i>ICF</i>	132.000	1.895.832.000	3.423.816.000	-	1.527.984.000	-	-
- <i>SPC</i>	116.000	470.710.000	704.028.000	-	-	-	233.318.000
- <i>PEG</i>	13.000	2.523.930.000	1.461.542.000	-	-	1.062.388.000	-
- <i>Khác</i>	297	89.100.000	273.000.000	-	183.900.000	-	-
		3.140.400	5.877.447	515.190	3.252.237	-	-
		9.260.551.010	14.573.466.307	574.095.000	1.716.080.297	1.084.828.000	5.233.318.000

27 . THU NHẬP

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán		
		Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm			
							VND	VND
FVTPL	49.614.478.200	43.403.321.934	968.375.200	(7.179.531.466)	1.623.367.330	(6.859.098.835)	1.848.026.998	2.823.451.759
Cổ phiếu niêm yết	788.223.800	1.756.551.380	968.375.200	(47.620)	1.623.367.330	-	54.329.400	709.369.150
- GDW	786.215.200	1.753.880.000	967.664.800	-	913.335.400	-	54.329.400	-
- NBW	1.953.600	2.664.000	710.400	-	690.009.600	-	-	689.299.200
- Khác	55.000	7.380	-	(47.620)	20.022.330	-	-	20.069.950
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.825.973.600	1.646.770.554	-	(7.179.203.046)	-	(6.859.098.835)	1.793.697.598	2.113.801.809
- HSI	7.364.898.000	1.172.800.000	-	(6.192.098.000)	-	(4.644.002.000)	-	1.548.096.000
- NSG	-	-	-	-	-	(1.754.352.000)	1.754.352.000	-
- PEG	773.577.000	207.871.191	-	(565.705.809)	-	-	-	565.705.809
- VIS	687.200.000	266.099.363	-	(421.100.637)	-	(457.677.798)	36.577.161	-
- Khác	298.600	-	-	(298.600)	-	(3.067.037)	2.768.437	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	280.800	-	-	(280.800)	-	-	-	280.800
- FPC	280.800	-	-	(280.800)	-	-	-	280.800
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	49.614.478.200	43.403.321.934	968.375.200	(7.179.531.466)	1.623.367.330	(6.859.098.835)	1.848.026.998	2.823.451.759

c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.515.768.328	816.375.037
Từ các khoản cho vay	13.012.967.882	11.450.745.926
	14.528.736.210	12.267.120.963

d) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.581.333.490	33.841.043.909
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	848.927.350	911.921.235
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	837.636.359	769.545.451
Thu nhập hoạt động khác	10.582.823	11.415.472
- <i>Doanh thu khác</i>	<i>10.582.823</i>	<i>11.415.472</i>
	22.278.480.022	35.533.926.067

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	978.420.992	1.044.004.575
	978.420.992	1.044.004.575

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(276.700.324)	(868.793.584)
	(276.700.324)	(868.793.584)

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	7.278.320.061	7.332.603.356
Chi phí vật tư văn phòng	49.460.032	62.554.973
Chi phí công cụ, dụng cụ	385.173.585	214.042.603
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.091.065.774	618.347.794
Chi phí thuế, phí và lệ phí	50.683.919	64.135.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.259.440.609	4.337.304.350
Chi phí khác	34.510.000	158.388.080
	13.148.653.980	12.787.376.156

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.482.354.555	11.310.191.126
Các khoản điều chỉnh tăng	901.973.132	347.721.897
- Chi phí không được trừ	245.671.499	227.476.780
- Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	656.301.633	120.245.117
Các khoản điều chỉnh giảm	(210.001.117)	(3.416.144.105)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(89.756.000)	(301.505.165)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(120.245.117)	(3.114.638.940)
Lỗi các năm trước chuyển sang	(6.293.525.328)	(14.410.989.742)
Thu nhập tính thuế TNDN	(119.198.758)	(6.169.220.824)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(460.438.229)	(460.438.229)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(460.438.229)	(460.438.229)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
			VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	43.403.321.934	-	-	43.403.321.934
	<u>43.403.321.934</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.403.321.934</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.989.366.002	-	-	7.989.366.002
	<u>7.989.366.002</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.989.366.002</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
			VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	54.528.935.296	-	-	54.528.935.296
Các khoản cho vay	80.728.193.503	-	-	80.728.193.503
Các khoản phải thu	1.316.485.091	-	-	1.316.485.091
	136.573.613.890	-	-	136.573.613.890
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
			VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	17.449.222.714	-	-	17.449.222.714
Các khoản cho vay	152.259.523.519	-	-	152.259.523.519
Các khoản phải thu	1.722.624.264	-	-	1.722.624.264
	171.431.370.497	-	-	171.431.370.497

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả	1.573.926.495	2.250.000.000	-	3.823.926.495
Chi phí phải trả	317.394.000	-	-	317.394.000
	1.891.320.495	2.250.000.000	-	4.141.320.495
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả	2.539.721.532	3.750.000.000	-	6.289.721.532
Chi phí phải trả	293.855.000	-	-	293.855.000
	2.833.576.532	3.750.000.000	-	6.583.576.532

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá từng bộ phận kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trong vòng 1 năm	1.035.265.605	1.035.265.605
Từ 1 năm đến 2 năm	825.600.000	825.600.000
	1.860.865.605	1.860.865.605

Cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng làm việc của Công ty tại các địa chỉ bao gồm số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, số 62,64,66,68,70 Nguyễn Công Trứ phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 8 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ngân hàng TMCP Đông Á	Ngân hàng Mẹ
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Á	3.556.134.491.072	5.541.863.002.406
- Thu lãi tiền gửi	523.774	7.016.703
- Trả phí ngân hàng	3.355.000	16.498.576
- Chi thuê mặt bằng	838.662.420	1.660.215.167
- Tăng tiền gửi của nhà đầu tư	1.470.839.778.461	2.227.676.564.343
- Giảm tiền gửi của nhà đầu tư	1.475.599.728.670	2.219.754.368.108
- Gửi tiền vào tài khoản thanh toán của Công ty	303.496.165.759	546.429.834.409
- Rút tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty	305.356.276.988	546.318.505.100

Sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư	32.252.454.529	37.012.404.738
- Ngân hàng TMCP Đông Á	32.252.454.529	37.012.404.738
Tiền gửi của Công ty	1.661.997.679	3.522.108.908
- Ngân hàng TMCP Đông Á	1.661.997.679	3.522.108.908
Trả hộ cổ tức cho cổ đông	984.628.858	984.628.858
- Ngân hàng TMCP Đông Á	984.628.858	984.628.858
Chi phí phải trả ngắn hạn	98.964.000	15.082.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	98.964.000	15.082.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	719.670.000	661.663.637

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính của Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
- Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(6.781.608.447.481)	(6.862.733.808.092)
- Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	6.868.290.917.019	6.787.165.556.408
- Tiền lãi đã thu	05	11.388.866.097	12.174.970.310
- Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán	07	(7.927.947.977)	(9.353.063.286)
- Tiền chi trả cho người lao động	08	(12.956.639.486)	(15.853.923.866)
- Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	-	(293.507.849)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	410.052.732.551	53.293.214.393
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(536.888.030.606)	(12.751.344.216)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(1.467.000.000)	(1.977.500.000)
- Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	786.143.685	-

b) Thuyết minh Báo cáo tài chính

36. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Ngân hàng TMCP Đông Á

- Tăng tiền gửi của nhà đầu tư	2.227.676.564.343	2.232.482.113.582
- Giảm tiền gửi của nhà đầu tư	2.219.754.368.108	2.224.642.274.618

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Như Nguyệt

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

